BỘ TÀI CHÍNH
**TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**Biểu số 2X/TCHQ**
**Cục CNTT & Thống kê Hải quan**

**Sơ bộ**

# XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

**Tháng 5 năm 2017**

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu | ĐVT | Số trong tháng báo cáo | | So với tháng trước (%) | | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo | | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá |
| | **TỔNG TRỊ GIÁ** | **USD** | | **17.930.690.341** | | ***2,3*** | | **79.975.314.592** | | ***18,4*** |
| | ***Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*** | ***USD*** | | ***12.731.037.297*** | | ***0,5*** | | ***56.656.671.624*** | | ***20,0*** |
| 1 | Hàng thủy sản | USD | | 709.547.889 | | *10,2* | | 2.854.473.969 | | *13,8* |
| 2 | Hàng rau quả | USD | | 375.342.900 | | *16,7* | | 1.398.797.697 | | *41,4* |
| 3 | Hạt điều | Tấn | 33.104 | 329.547.737 | *16,6* | *20,4* | 116.963 | 1.118.408.511 | *-5,2* | *18,6* |
| 4 | Cà phê | Tấn | 122.163 | 274.342.970 | *-9,4* | *-10,3* | 708.815 | 1.604.653.590 | *-13,9* | *13,7* |
| 5 | Chè | Tấn | 11.724 | 20.089.279 | *10,1* | *26,8* | 50.343 | 76.134.021 | *19,5* | *17,5* |
| 6 | Hạt tiêu | Tấn | 26.438 | 138.202.802 | *5,2* | *-3,0* | 102.817 | 604.200.688 | *14,7* | *-16,1* |
| 7 | Gạo | Tấn | 579.596 | 258.587.518 | *7,4* | *2,5* | 2.357.354 | 1.050.235.947 | *3,3* | *2,4* |
| 8 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | Tấn | 261.558 | 65.153.947 | *-2,8* | *-10,4* | 1.739.401 | 429.945.637 | *-10,0* | *-14,1* |
| | *- Sắn* | *Tấn* | *119.135* | *20.074.573* | *40,7* | *34,5* | *748.592* | *123.026.709* | *-26,4* | *-28,5* |
| 9 | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | | 48.705.924 | | *2,3* | | 223.606.055 | | *12,8* |
| 10 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | USD | | 61.342.556 | | *23,5* | | 224.177.699 | | *6,1* |
| 11 | Quặng và khoáng sản khác | Tấn | 463.067 | 13.375.789 | *-13,8* | *-47,9* | 1.847.501 | 73.235.196 | *134,1* | *16,3* |
| 12 | Clanhke và xi măng | Tấn | 1.665.001 | 58.712.986 | *-13,5* | *-12,9* | 8.251.500 | 288.092.582 | *16,6* | *10,9* |
| 13 | Than đá | Tấn | 360.168 | 47.502.686 | *150,9* | *153,5* | 877.137 | 128.796.055 | *256,9* | *452,6* |
| 14 | Dầu thô | Tấn | 684.461 | 272.394.135 | *30,9* | *19,2* | 2.804.015 | 1.158.978.052 | *-6,6* | *26,2* |
| 15 | Xăng dầu các loại | Tấn | 171.418 | 86.268.102 | *1,6* | *-2,1* | 905.993 | 458.709.034 | *0,1* | *37,6* |
| 16 | Hóa chất | USD | | 88.863.504 | | *-11,6* | | 464.801.079 | | *26,7* |
| 17 | Sản phẩm hóa chất | USD | | 73.255.464 | | *4,4* | | 342.556.315 | | *11,9* |
| 18 | Phân bón các loại | Tấn | 79.533 | 23.964.241 | *20,8* | *35,8* | 358.627 | 98.976.295 | *51,5* | *51,1* |
| 19 | Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | 29.508 | 33.972.736 | *-2,9* | *-6,2* | 152.437 | 184.565.024 | *38,4* | *45,5* |
| 20 | Sản phẩm từ chất dẻo | USD | | 203.588.989 | | *-1,2* | | 976.100.460 | | *11,9* |
| 21 | Cao su | Tấn | 60.957 | 101.903.829 | *17,5* | *4,0* | 361.971 | 708.475.955 | *1,1* | *61,6* |
| 22 | Sản phẩm từ cao su | USD | | 48.439.539 | | *-8,8* | | 233.097.519 | | *29,0* |
| 23 | Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù | USD | | 280.255.711 | | *-11,0* | | 1.350.090.678 | | *3,3* |

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu | ĐVT | Số trong tháng báo cáo | | So với tháng trước (%) | | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo | | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá |
| 24 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | USD | | 21.428.012 | | *7,0* | | 106.897.219 | | *0,3* |
| 25 | Gỗ và sản phẩm gỗ | USD | | 618.073.510 | | *-2,4* | | 3.025.408.285 | | *13,8* |
| | *- Sản phẩm gỗ* | *USD* | | *450.616.567* | | *-3,5* | | *2.206.304.329* | | *14,0* |
| 26 | Giấy và các sản phẩm từ giấy | USD | | 61.832.171 | | *8,3* | | 259.608.181 | | *21,6* |
| 27 | Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | 112.527 | 303.714.226 | *5,8* | *5,6* | 514.090 | 1.371.262.618 | *17,8* | *27,6* |
| 28 | Hàng dệt, may | USD | | 1.928.014.324 | | *2,9* | | 9.390.768.967 | | *9,1* |
| | *- Vải các loại* | *USD* | | *104.897.083* | | *2,5* | | *485.052.464* | | *16,5* |
| 29 | Vải mành, vải kỹ thuật khác | USD | | 40.183.883 | | *-0,4* | | 197.652.730 | | *8,8* |
| 30 | Giày dép các loại | USD | | 1.381.044.959 | | *18,9* | | 5.654.121.861 | | *12,0* |
| 31 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | USD | | 153.319.441 | | *8,7* | | 667.191.680 | | *16,8* |
| 32 | Sản phẩm gốm, sứ | USD | | 37.777.462 | | *0,9* | | 186.554.642 | | *2,8* |
| 33 | Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | USD | | 82.367.293 | | *-3,0* | | 393.538.853 | | *15,9* |
| 34 | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | USD | | 45.899.810 | | *-4,9* | | 206.439.495 | | *-47,3* |
| 35 | Sắt thép các loại | Tấn | 339.192 | 244.905.707 | *15,0* | *17,3* | 1.667.679 | 1.114.563.136 | *31,1* | *61,9* |
| 36 | Sản phẩm từ sắt thép | USD | | 183.353.608 | | *7,6* | | 854.352.813 | | *9,2* |
| 37 | Kim loại thường khác và sản phẩm | USD | | 151.225.224 | | *1,1* | | 696.854.318 | | *40,6* |
| 38 | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD | | 1.862.113.465 | | *1,4* | | 9.383.132.068 | | *46,7* |
| 39 | Điện thoại các loại và linh kiện | USD | | 4.134.160.479 | | *-5,7* | | 16.279.983.627 | | *13,7* |
| 40 | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | USD | | 245.908.207 | | *-5,2* | | 1.244.315.375 | | *29,7* |
| 41 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | USD | | 1.198.158.221 | | *7,1* | | 5.048.423.389 | | *36,2* |
| 42 | Dây điện và dây cáp điện | USD | | 104.380.184 | | *8,5* | | 464.598.851 | | *31,6* |
| 43 | Phương tiện vận tải và phụ tùng | USD | | 548.300.592 | | *7,5* | | 2.769.554.240 | | *13,0* |
| 44 | Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | USD | | 62.823.250 | | *-15,3* | | 383.779.316 | | *22,3* |
| 45 | Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | USD | | 91.161.276 | | *-6,9* | | 424.585.495 | | *24,0* |
| 46 | Hàng hóa khác | USD | | 817.183.804 | | *2,6* | | 3.800.619.375 | | *8,5* |

***Ngày in:08/06/2017***